

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3.2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 19



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2021)
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2021)
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

251
ONG
SỐ P
S-TRAN
TẾ B
(BT
QUY NI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.003.383.072.037	794.008.729.852
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	72.676.151.801	107.227.384.562
1.	Tiền	111		41.426.204.750	33.683.340.481
2.	Các khoản tương đương tiền	112		31.249.947.051	73.544.044.081
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.541.393.300	93.341.393.300
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	69.540.000.000	93.340.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		553.272.716.460	375.062.390.793
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	515.113.523.943	375.144.163.422
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	44.129.389.356	37.671.562.044
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	50.148.732.266	3.253.106.017
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(56.118.929.105)	(41.006.440.690)
IV	Hàng tồn kho	140	9	305.028.206.947	212.549.947.283
1.	Hàng tồn kho	141		305.028.206.947	212.549.947.283
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.864.603.529	5.827.613.914
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.810.701.005	4.452.982.740
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		652.037.705	949.757.596
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		401.864.819	424.873.578
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		573.353.247.536	586.248.416.648
I	Tài sản cố định	220		228.421.375.223	248.622.561.429
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	167.465.833.819	186.891.077.587
-	- Nguyên giá	222		547.312.076.683	540.883.518.911
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(379.846.242.864)	(353.992.441.324)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	60.955.541.404	61.731.483.842
-	- Nguyên giá	228		72.200.262.950	71.308.272.950
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.244.721.546)	(9.576.789.108)
II	Tài sản dở dang dài hạn	240		181.301.618.238	170.577.851.449
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	181.301.618.238	170.577.851.449
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250		126.381.582.971	126.381.582.971
1.	Đầu tư vào công ty con	251	14	30.000.000.000	30.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.513.534.971	3.513.534.971
IV	Tài sản dài hạn khác	260		37.248.671.104	40.666.420.799
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		37.248.671.104	40.666.420.799
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.576.736.319.573	1.380.257.146.500
(270=100+200)					

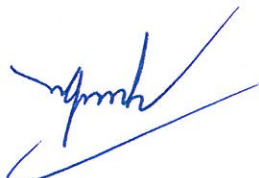
564-G
 Y
 AN
 THIẾT B
 H ĐỊNH
 (PHAR)
 ON-T.BINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C NỢ PHẢI TRẢ	300		509.270.823.994	450.455.518.363
I Nợ ngắn hạn	310		394.142.800.243	349.543.955.541
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	102.231.264.919	89.598.760.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	29.358.060.445	46.188.991.414
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	32.367.198.346	18.195.506.957
4. Phải trả người lao động	314		61.861.677.913	34.892.192.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		71.854.392.149	13.518.285.822
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.323.949.391	80.971.909.204
7. Vay ngắn hạn	320	21	52.201.743.970	20.094.668.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	37.944.513.110	46.083.640.372
II Nợ dài hạn	330		115.128.023.751	100.911.562.822
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	80.000.000.000	62.725.647.917
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	35.128.023.751	38.185.914.905
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.067.465.495.579	929.801.628.137
I Vốn chủ sở hữu	410	24	1.049.890.531.464	913.504.899.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.124.440.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		576.124.440.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.995.413.492	103.995.413.492
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		350.802.032.530	266.750.840.844
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		214.416.400.844	237.164.143.034
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		136.385.631.686	29.586.697.810
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17.574.964.115	16.296.728.359
1. Nguồn kinh phí	431		11.308.591.784	12.468.410.765
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		6.266.372.331	3.828.317.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.576.736.319.573	1.380.257.146.500



Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG 9 THÁNG
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3 Kỳ này	QUÝ 3 Kỳ trước	LŨY KẾ 9T Kỳ này	LŨY KẾ 9T Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	1		548.366.779.233	276.169.129.860	1.130.766.086.360	877.612.045.928
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		6.669.104.686	18.371.108.865	36.571.118.188	41.210.719.894
Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	26	541.697.674.547	257.798.020.995	1.094.194.968.172	836.401.326.034
Giá vốn về bán hàng	11	27	355.107.668.632	144.788.511.144	652.480.452.397	492.654.880.662
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		186.590.005.915	113.009.509.851	441.714.515.775	343.746.445.372
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	15.831.758.077	12.226.426.368	18.831.579.230	17.173.934.066
Chi phí tài chính	22	30	2.023.107.506	2.960.975.720	4.976.958.379	10.630.939.769
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		385.612.532	1.210.431.768	1.212.726.380	6.210.024.903
Chi phí bán hàng	25	31	87.667.900.403	49.103.764.849	205.367.685.034	153.208.230.323
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	48.091.881.545	23.874.752.655	83.325.935.182	60.216.987.620
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		64.638.874.538	49.296.442.995	166.875.516.410	136.864.221.726
Thu nhập khác	31		6.680.227	11.671.774	202.191.624	707.966.116
Chi phí khác	32		17.956.934	294.421	115.459.388	12.157.314
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(11.276.707)	11.377.353	86.732.236	695.808.802
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.627.597.831	49.307.820.348	166.962.248.646	137.560.030.528
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	10.070.952.245	7.550.807.479	30.576.616.960	25.005.055.880
Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		54.556.645.586	41.757.012.869	136.385.631.686	112.554.974.648


 Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng 9 tháng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG 9 THÁNG
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ 3 Kỳ này	QUÝ 3 Kỳ trước	LŨY KẾ 9T Kỳ này	LŨY KẾ 9T Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	443.532.183.989	318.562.914.713	1.011.795.270.854	961.407.038.706
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(379.787.933.997)	(134.021.099.333)	(678.395.489.212)	(546.332.962.425)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(46.192.446.822)	(32.633.628.580)	(117.458.241.355)	(114.469.027.888)
Tiền chi trả lãi vay	04	(277.677.922)	(999.011.159)	(966.645.369)	(7.841.248.962)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5.000.000.000)	(17.359.475.560)	(30.962.028.830)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.125.819.771	8.327.821.159	30.224.890.619	73.949.094.504
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(78.822.297.835)	(58.642.140.279)	(229.050.138.132)	(193.538.546.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-55.422.352.816	95.594.856.521	(1.209.828.155)	142.212.318.871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.007.977.315)	(5.302.474.879)	(19.579.321.164)	(33.835.638.461)
Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22			-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(33.460.942.832)	(22.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	33.781.791.191		87.624.623.941	80.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi khác	25		(27.324.724.970)	-	(28.524.734.191)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-	419.622.049
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận, khác được chia	27	976.749.262	11.746.225.745	3.719.905.211	18.868.368.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.750.563.138	(40.880.974.104)	38.304.265.156	14.327.617.882
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-	
Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		(751.966.135)	(25.196.178.624)	(1.709.665.180)
Tiền thu từ đi vay	33	32.882.977.003	39.501.197.090	73.253.545.114	232.043.986.656
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.401.065.291)	(100.849.163.958)	(44.150.293.152)	(365.371.775.128)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, lãi tiền gửi	36		(7.866.000)	(75.552.743.100)	(75.336.575.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.481.911.712	(62.107.799.003)	(71.645.669.762)	(210.374.029.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(13.189.877.966)	(7.393.916.586)	(34.551.232.761)	(53.834.092.824)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.866.029.767	46.519.612.766	107.227.384.562	92.959.789.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đối ngoại tệ	61			-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.676.151.801	39.125.696.180	72.676.151.801	39.125.696.180

Phạm Thị Thanh May
Người lập biểuNguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởngPhạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty mẹ”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 06 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.181 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.174).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 18 chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 17 chi nhánh).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG 9 THÁNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng 9 tháng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng 9 tháng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng 9 tháng được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 25
Máy móc và thiết bị	01 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

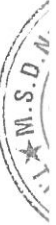
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.



Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh riêng giữa và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.043.978.587	431.566.756
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.382.226.163	33.251.773.725
Các khoản tương đương tiền	31.249.947.051	73.544.044.081
	72.676.151.801	107.227.384.562

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 3,5%/năm đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Kỹ Thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	469.981.667.694	330.012.307.173
	515.113.523.943	375.144.163.422

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty CBF Coffee	13.899.426.147	13.899.426.147
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	17.320.663.209	10.862.835.897
	44.129.389.356	37.671.562.044

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	33.598.265.849	541.934.183
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.036.818	266.611.402
Lãi dự thu	912.002.488	1.108.284.760
Các khoản phải thu khác	15.530.427.111	1.336.275.672
	50.148.732.266	3.253.106.017

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	9.798.275.904
Nguyên liệu, vật liệu	131.222.205.082	113.122.886.925
Công cụ, dụng cụ	611.756.322	379.157.794
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.905.248.165	9.661.646.361
Thành phẩm	100.320.215.194	68.017.283.291
Hàng hoá	65.968.782.184	11.570.697.008
	305.028.206.947	212.549.947.283

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	608.745.657	1.550.738.625
Chi phí bảo trì và sửa chữa	582.050.624	1.993.262.664
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	90.072.503	466.501.955
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	529.832.221	442.479.496
	1.810.701.005	4.452.982.740
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	32.369.435.756	33.535.522.120
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.544.709.121	1.669.074.834
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.187.037.262	3.933.447.574
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.147.488.965	1.528.376.271
	37.248.671.104	40.666.420.799

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ: 01/07/2021	159.928.194.936	324.690.334.349	42.484.232.901	15.802.902.543	542.905.664.729
- Đầu tư XDCB hoàn thành			748.911.954		748.911.954
- Tăng trong kỳ		3.657.500.000			3.657.500.000
Số cuối kỳ: 30/09/2020	159.928.194.936	328.347.834.349	43.233.144.855	15.802.902.543	547.312.076.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ: 01/07/2021	85.237.053.593	241.429.651.183	31.926.481.757	12.398.122.995	370.991.309.528
- Khấu hao trong kỳ	1.763.858.732	5.838.340.518	841.966.563	410.767.523	8.854.933.336
Số cuối kỳ: 30/09/2020	87.000.912.325	247.267.991.701	32.768.448.320	12.808.890.518	379.846.242.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/07/2021	74.691.141.343	83.260.683.166	10.557.751.144	3.404.779.548	171.914.355.202
Tại ngày 30/09/2021	72.927.282.611	81.079.842.648	10.464.696.535	2.994.012.025	167.465.833.819

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			-	
Số đầu kỳ: 01/07/2021	56.767.881.650	14.540.391.300	-	71.308.272.950
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng do XDCBDD	-	891.990.000	-	891.990.000
Số cuối kỳ: 30/09/2021	56.767.881.650	15.432.381.300	-	72.200.262.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ: 01/07/2021	2.131.383.783	8.521.681.010	-	10.653.064.793
- Khấu hao trong kỳ	57.516.146	534.140.607	-	591.656.753
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ: 30/09/2021	2.188.899.929	9.055.821.617	-	11.244.721.546
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/07/2021:	54.636.497.867	6.018.710.290	-	60.655.208.157
Tại ngày 30/09/2021:	54.578.981.721	6.376.559.683	-	60.955.541.404

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỖ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án trồng cây dược liệu	4.696.735.987	3.893.307.144
Nhà máy công nghệ cao	172.196.676.859	163.498.551.514
Khác	4.408.205.392	3.185.992.791
	181.301.618.238	170.577.851.449

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
			<u>VND</u>	
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	100,00		30.000.000.000	-
			<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
			<u>VND</u>	
Công ty CP cao su Bidiphar	33,58	7.145.389	92.868.048.000	-
				-
			<u>92.868.048.000</u>	<u>-</u>

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29	205.710	1.513.534.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			<u>3.513.534.971</u>	<u>-</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Truking Technology Limited	18.551.532.540	19.074.105.042
Khác	83.679.732.379	70.524.655.339
	<u>102.231.264.919</u>	<u>89.598.760.381</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	2.838.171.075	2.622.547.350
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.780.800.000	1.302.959.210
Công ty Cổ Phần Dược phẩm DMAX Việt Na	1.592.850.000	1.592.850.000
BQLDA ĐT- XD Trà Vinh	2.204.065.000	17.632.520.000
Khác	20.942.174.370	23.038.114.854
	29.358.060.445	46.188.991.414

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01.07.2021 VND	PS phải nộp Q3.2021 VND	Số đã thực nộp Q3.2021 VND	Tại ngày 30.09.2021 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.431.033.416	4.339.439.833	4.041.555.845	1.728.917.404
+ Phải nộp	1.431.033.416	4.352.564.197	4.041.555.845	1.742.041.768
+ Phải thu	-	(13.124.364)	-	(13.124.364)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(346.854.774)	2.622.750.719	2.658.861.985	(382.966.040)
Thuế xuất, nhập khẩu	(658.920)	138.663.008	138.663.008	(658.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.629.723.116	8.698.282.346	2.500.000.000	27.828.005.462
+ Phải nộp	21.629.723.116	11.446.893.844	2.500.000.000	30.576.616.960
+ Phải thu	-	(2.748.611.498)	-	(2.748.611.498)
Thuế thu nhập cá nhân	73.963.653	601.359.060	449.860.980	225.461.733
+ Phải nộp	79.079.148	670.482.116	518.984.036	230.577.228
+ Phải thu	(5.115.495)	(69.123.056)	(69.123.056)	(5.115.495)
Thuế đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
	22.787.206.491	16.400.494.966	9.788.941.818	29.398.759.639
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(352.629.189)			(3.150.476.317)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.139.835.680			32.549.235.956

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	203.462.450	78.726.806.000
Kinh phí công đoàn	201.260.962	281.040.370
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.850.225.979	1.895.062.834
	6.323.949.391	80.971.909.204

21. CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 01.07.2021	Quý 3.2021		Tại ngày 30.09.2021
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	48.081.791.194	18.245.929.913	29.835.861.281
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	17.281.791.191	11.745.929.913	5.535.861.278
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	-	14.800.000.000	-	14.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	16.000.000.003	6.500.000.000	9.500.000.003
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	6.413.354.798	107.934.610	155.406.719	6.365.882.689
Vay dài hạn đến hạn trả	10.927.127.875	5.072.872.125	-	16.000.000.000
	<u>17.340.482.673</u>	<u>53.262.597.929</u>	<u>18.401.336.632</u>	<u>52.201.743.970</u>
b. Vay dài hạn				
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	76.489.895.125	8.582.977.000	5.072.872.125	80.000.000.000

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	23.933.574.620	20.571.055.044	1.579.010.708	46.083.640.372
Tăng khác	63.340.000	-	-	63.340.000
Sử dụng quỹ	(7.282.011.000)	(920.456.262)	-	(8.202.467.262)
Số cuối kỳ	<u>16.714.903.620</u>	<u>19.650.598.782</u>	<u>1.579.010.708</u>	<u>37.944.513.110</u>

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	29.997.880.243	8.188.034.662	38.185.914.905
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(3.057.891.154)	(3.057.891.154)
Số cuối kỳ	<u>29.997.880.243</u>	<u>5.130.143.508</u>	<u>35.128.023.751</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty được tăng lên 576.124.440.000 đồng.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	7.683.450	13,34	76.834.500.000	6.984.955	13,34	69.849.550.000
Các cổ đông khác	49.888.909	86,59	498.889.090.000	45.353.960	86,59	453.539.600.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,07	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
	57.612.444	100	576.124.440.000	52.379.000	100	523.790.000.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.224,49	83.688,00
- Euro ("EUR")	100,00	47,82

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Quý 03.2021 VND	Quý 03.2020 VND
Tổng doanh thu bán hàng	548.366.779.233	276.169.129.860
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	325.267.329.766	257.047.286.504
Doanh thu bán vật tư y tế	218.444.601.275	13.801.484.359
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.338.532.897	5.054.304.962
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	316.315.295	266.054.035
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.669.104.686	18.371.108.865
Chiết khấu thương mại	4.212.316.138	15.240.176.655
Giảm giá hàng bán	230.015.159	2.171.576.144
Hàng bán bị trả lại	2.226.773.389	959.356.066
Tổng doanh thu thuần	541.697.674.547	257.798.020.995

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 03.2021 VND	Quý 03.2020 VND
Giá vốn bán dược phẩm	157.427.003.431	128.108.600.953
Giá vốn bán vật tư y tế	193.807.448.020	12.368.965.346
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.616.605.104	4.101.906.080
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	256.612.077	209.038.765
	355.107.668.632	144.788.511.144

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 03.2021</u>	<u>Quý 03.2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	120.120.923.758	89.774.124.075
Chi phí nhân công	75.086.215.827	41.331.008.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.995.161.243	8.238.227.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.020.983.434	20.024.136.685
Chi phí khác bằng tiền	34.284.492.896	15.327.228.639
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	15.000.000.000	11.025.107.788
	<u>279.507.777.158</u>	<u>185.719.833.672</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 03.2021</u>	<u>Quý 03.2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	1.130.119.183	817.717.433
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.290.778.000	11.123.083.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	410.860.894	285.625.435
	<u>15.831.758.077</u>	<u>12.226.426.368</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 03.2021</u>	<u>Quý 03.2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	385.612.533	1.210.431.768
Chiết khấu thanh toán	1.589.428.698	968.385.713
Khác	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	48.066.275	782.158.239
	<u>2.023.107.506</u>	<u>2.960.975.720</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 03.2021</u>	<u>Quý 03.2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	38.701.112.509	27.491.130.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.089.489.562	1.490.617.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.675.343.563	7.857.378.272
Chi phí bán hàng khác	32.201.954.769	12.264.638.358
	<u>87.667.900.403</u>	<u>49.103.764.849</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 03.2021</u>	<u>Quý 03.2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	25.183.315.586	4.101.652.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.290.513.638	2.278.101.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.088.621.546	4.118.797.863
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.529.430.775	2.351.093.146
Dự phòng phải thu khó đòi	15.000.000.000	11.025.107.788
	48.091.881.545	23.874.752.655

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3.2021</u>	<u>Quý 3.2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.070.952.245	7.550.807.479
	10.070.952.245	7.550.807.479

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng chỉ là số tạm tính, Công ty sẽ thực hiện tính toán và xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.


Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2021

